

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2018/DS-ST  
Ngày: 26/6/2018  
V/v tranh chấp “Hợp đồng góp hụi”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ngô Thùy Trang

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Văn Năng

2. Ông Phan Hữu Trí

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Ngọc Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân*** tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Phương –Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2017/TLST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2017 về “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 115/2018/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị Thúy L, sinh năm 1955 (Có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 3, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang

***Bị đơn:*** Bà Hồ Thị Ngọc G, sinh năm 1980 (Vắng mặt)

Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1978 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 7, ấp B, xã A, huyện C, tỉnh An Giang.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Bà Hồ Thị Mỹ T, sinh năm 1990 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 3, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh An Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai cùng ngày 10/3/2017, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị Thúy L trình bày:*

Vào tháng 02 năm 2016 bà tham gia chơi hội do bà Hồ Thị Ngọc G làm chủ hội cụ thể các dây hội như sau:

1/ Dây hội tuần 500.000đ/01 tuần, hội khui ngày 29/02/2016 Âl, hội có 55 hội viên tham gia. Bà tham gia 02 phần, thực hiện nghĩa vụ đóng hội đến lần thứ 32 thì bà G úp hội. Số tiền hội bà G nợ bà là 22.400.000đ (Hai mươi hai triệu bốn trăm ngàn đồng). Ngoài ra, khi hội khui đến lần thứ hai thì bà có mua thêm 02 phần hội, đến lần thứ 33 thì bà Giải úp hội không khui nữa, bà G nợ bà số tiền hội là 38.000.000đ (Ba mươi tám triệu đồng). Tổng cộng bà đã đóng cho bà G tổng số tiền của 04 phần hội là 60.400.000đ (Sáu mươi triệu bốn trăm ngàn đồng)

2/ Dây hội 200.000đ/01 tuần, hội khui vào ngày 12/09/2015 Âl có 57 hội viên tham gia, bà tham gia 04 phần đóng hội. Trong đó 02 phần hội ghi tên bà và 02 phần bà ghi tên hội viên tham gia là Mỹ T con gái bà tham gia 02 phần, hội khui đến lần thứ 54 thì bà G úp hội, không khui nữa. Dây hội này bà G nợ bà số tiền 42.000.000đ (Bốn mươi hai triệu đồng). Danh sách hội ghi Mỹ T nhưng tiền là của bà đóng hội, bà T không có tham gia.

3/ Ngoài ra bà có gửi bà G tham gia thêm cho bà 02 phần hội khui 200.000đ/01 tuần thời gian khui hội bà không nhớ nhưng nhớ hội có 51 hội viên tham gia và hội khui đến lần thứ 48 thì bà G úp hội. Bà G nợ bà số tiền 19.000.000đ (Mười chín triệu đồng)

Sau khi úp hội ngày 21/12/2016 bà G và bà có kết nợ hội lại với nhau, bà G xác nhận nợ bà tổng số tiền nợ hội là 121.400.000đ (Một trăm hai mươi một triệu bốn trăm ngàn đồng) có làm giấy tờ với nhau và bà G ký tên xác nhận nợ. Nay bà yêu cầu bà G và ông T (chồng bà G) có trách nhiệm liên đới trả cho bà tổng số tiền nợ hội trên.

*Bị đơn bà Hồ Thị Ngọc G trình bày tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải cùng ngày 26/4/2017:* Bà thống nhất lời trình bày của bà Thúy L về thời gian khui hội, số hội viên tham gia và thời gian úp hội; Đồng thời xác nhận vào ngày 21/12/2016 giữa bà với bà L có kết nợ với nhau, bà có viết cho bà L giấy tay ghi rõ nợ hội và tổng số tiền còn nợ là 121.400.000đ (Một trăm hai mươi một triệu bốn trăm ngàn đồng), bà đồng ý cùng chồng là ông Nguyễn Trọng T có trách nhiệm trả số tiền nợ hội trên cho bà Thúy L. Trong danh sách hội có ghi tên Mỹ T là con bà L, nhưng bà chỉ thu tiền hội từ bà L không thu tiền bà T. Hiện hoàn cảnh vợ chồng bà khó khăn, xin trả số tiền nợ hội trên theo phương thức trả dần cho bà L

*Bị đơn, ông Nguyễn Trọng T:* Vắng mặt không tham gia tố tụng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Hồ Thị Mỹ T trình bày tại tờ tự khai ngày 18/9/2017: Bà xác nhận bà không tham gia hội do bà Hồ Thị Ngọc G làm chủ hội, hội giữa bà L (mẹ ruột bà) với bà G bà hoàn toàn không biết. Bà là đơn xin vắng mặt không tham gia các thủ tục tố tụng tại Tòa án.

*Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án:*

*Nguyên đơn, bà Lê Thị Thúy L:* Vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà G và ông T có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà tổng số tiền nợ hui là 121.000.000đ (Một trăm hai mươi một triệu đồng).

*Đồng bị đơn bà Hồ Thị Ngọc G và ông Nguyễn Trọng T vắng mặt tại phiên tòa*

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Hồ Thị Mỹ T vắng mặt tại phiên tòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:

+ *Về chấp hành pháp luật:* Trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự

+ *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thúy L.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về thủ tục tố tụng:*

*1.1 Về quan hệ tranh chấp:* Bà Thúy L có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền nợ hui, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp: “hợp đồng góp hui” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS.

*1.2 Về thẩm quyền giải quyết:* Bà Hồ Thị Ngọc G, ông Nguyễn Trọng T có nơi cư trú tại ấp B 1, xã A, huyện C, tỉnh An Giang thể hiện qua biên bản xác minh hộ khẩu bà G, ông T ngày 13/9/2017 tại Công an xã An hòa, huyện Châu Thành, An Giang xác nhận bà G, ông T có đăng ký hộ khẩu theo địa chỉ trên và hiện có mặt địa phương. Do đó, HĐXX căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

*1.3 Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định tại các Điều 177, 179 BLTTDS 2015. Bị đơn bà Hồ Thị Ngọc G, ông Nguyễn Trọng T vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xét xử vắng mặt ngày 14/9/2017. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b, điểm d khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

*[2] Về nội dung tranh chấp:*

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Nhằm tạo điều kiện cho các đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Nhưng phía ông T không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án yêu cầu ông T cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án theo quyết định số 29/2017/QĐ-CCTLCC ngày 14/9/2017, ông T không cung cấp và không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, Tòa án tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ nhưng vẫn không tiến hành lấy lời khai ông T được do ông không có mặt tại nhà vào thời điểm Tòa án lấy lời khai vào ngày 01/9/2017 và ngày 13/9/2017. Điều này thể hiện ông T không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình được quy định tại các Điều 70,72,96 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Hợp đồng góp hui giữa các bên đương sự thực tế có xảy ra, sự việc được chứng minh qua lời khai nhận của các bên, biên bản hòa giải tại Văn phòng áp B 1, xã A, huyện Ch, An Giang ngày 24/02/2017, tại các biên bản như: Biên bản lấy lời khai bà G, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải tại tòa cùng ngày 26/4/2017. Sau khi úp hui thì phía bị đơn và nguyên đơn có kết nợ hui với nhau thể hiện qua chứng cứ: bà G viết giấy tay vào ngày 21/12/2016, nội dung xác nhận tổng số nợ tiền hui là 121.000.000đ (Một trăm hai mươi một triệu đồng). Từ ngày xác nhận nợ cho đến nay, bà G vẫn không thực hiện không thực hiện nghĩa vụ trả tiền hui cho phía nguyên đơn nên mới phát sinh tranh chấp. Các bên đương sự đều thống nhất với nhau về số tiền hui mà nguyên đơn khởi kiện số tiền là 121.400.000đ (Một trăm hai mươi một triệu bốn trăm ngàn đồng), nhưng không thống nhất được với nhau về phương thức thanh toán nợ, phía nguyên đơn yêu cầu phía bị đơn phải có nghĩa vụ trả nợ một lần không yêu cầu tính lãi. Còn phía bị đơn bà G cho rằng đang gặp khó khăn nên không khả năng trả nợ theo yêu cầu của bà Thúy L.

Hợp đồng góp hui giữa bà L với bà G, ông T phù hợp Điều 479 BLDS 2005 cũng phù hợp quy định tại Điều 471 BLDS 2015. Bà G đã vi phạm nghĩa vụ do không giao lại các lần hui đã thu được cho bà L theo quy định tại Điều 29 của Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006. Việc vi phạm này đã ít nhiều cũng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của phía nguyên đơn. Do đó, chấp nhận yêu cầu của phía nguyên đơn và buộc phía bị đơn phải trả nợ một lần số tiền nợ hui là hoàn toàn phù hợp. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi. Hợp đồng góp hui giữa bà L với bà G, ông T xảy ra vào năm 2015 chịu sự điều chỉnh Bộ luật dân sự 2005, tuy nhiên về nội dung và hình thức phù hợp với quy định BLDS 2015 do đó, HĐXX căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 688 BLDS 2015 áp dụng quy định BLDS 2015 điều chỉnh quan hệ tranh chấp.

Phía bị đơn bà G cho rằng đang khó khăn về kinh tế nên không có khả năng trả nợ một lần mà xin trả dần mỗi tháng 500.000đ (Năm trăm ngàn đồng) cho đến khi dứt số tiền nợ hui. Nếu bà thật sự có khó khăn sẽ xem xét giải quyết trong giai đoạn thi hành án.

Đối với yêu cầu của bà L yêu cầu ông T (chồng bà G) liên đới trách nhiệm cùng bà G trả số tiền nợ trên; Ngày 28/9/2017 Tòa án có văn bản gửi Tư pháp xã An Hòa, huyện Châu Thành, An Giang về trích lục giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa bà G với ông T, nhưng UBND xã A có công văn số 61/UBND ngày 29/9/2017 phúc đáp công văn Tòa án nội dung thể hiện giữa bà G, ông T từ năm 1980 cho đến nay không đăng ký kết hôn. Do đó, hôn nhân giữa bà G và ông T không hợp pháp. Giữa bà G và ông T không đăng ký kết hôn nhưng vẫn chung sống với nhau như vợ chồng và bà G cũng xác nhận ông T là chồng bà, việc bà khai hui ông T biết, bà sử dụng tiền phục vụ nhu cầu thiết yếu chung cho gia đình cho thiết yếu gia đình. Bà đồng ý cùng chồng là ông Nguyễn Trọng T có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà L. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 298 BLDS 2005 cũng phù hợp Điều 288 BLDS 2015 thực hiện nghĩa vụ liên đới. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn có căn cứ được HĐXX xem xét chấp nhận

*Vì các lẽ trên,\*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Căn cứ vào:**

- Điều 5, Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 217; Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Điều 288, Điều 471, Điểm b khoản 1 Điều 688 BLDS 2015 , Bộ luật dân sự;
- Điều 29 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 Về họ, hui, biêu, phường.
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

#### **Xử:**

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thúy L đối với bà Hồ Thị Ngọc G, ông Nguyễn Trọng T

Buộc bà Hồ Thị Ngọc G, ông Nguyễn Trọng T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị Thúy L số tiền: 121.400.000đ (Một trăm hai mươi một triệu bốn trăm ngàn đồng)

**2. Về án phí sơ thẩm:** Bà Hồ Thị Ngọc G, ông Nguyễn Trọng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 6.070.000đ( Sáu triệu không trăm bảy mươi ngàn đồng)

Hoàn trả cho bà Lê Thị Thúy L số tiền 3.035.000đ (Ba triệu không trăm ba mươi lăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000511 ngày 20 tháng 3 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

**3. Quyền kháng cáo:** Bà Lê Thị Thúy L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bà Hồ Thị Ngọc G, ông Nguyễn Trọng T, bà Hồ Thị Mỹ T không có mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ

**4. Về nghĩa vụ thi hành án:**

- Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Thùy Trang**